

Số: /BC-UBND

Bản Thi, ngày tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Công tác Cải cách hành chính Quý I năm 2024 (từ ngày 01/12/2023-08/3/2024)

Thực hiện văn bản số 480/UBND-NV ngày 01/3/2024 của UBND huyện Chợ Đồn về thực hiện báo cáo cải cách hành chính quý I năm 2024. UBND xã Bản Thi báo cáo như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC: Lãnh đạo đã quán triệt và giao nhiệm vụ triển khai kế hoạch CCHC năm 2024 tại cuộc họp giao ban Đảng-UBND xã tháng 01/2024, lồng ghép quán triệt chỉ đạo thực hiện tại hội nghị giao chỉ tiêu KTXH, QPAN năm 2024; ký ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC.

- Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện kế hoạch CCHC năm của đơn vị.

UBND xã đã ban hành kế hoạch thực hiện CCHC năm 2024 (Quyết định số 20/KH-UBND ngày 30/01/2024), kế hoạch đã đề ra 41 nhiệm vụ cụ thể/7 nội dung CCHC năm, qua rà soát hiện đạt 41,46% (17/41 nhiệm vụ).

- Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC: Quán triệt tuyên truyền tại hội nghị giao ban, chuyển tiếp các văn bản chỉ đạo các cấp về CCHC qua HSCV cho các ban ngành, đoàn thể cùng biết nội dung và thực hiện. Xây dựng được 02 tin bài về CCHC trên Trang thông tin điện tử của xã.

- Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao.

Tổng số nhiệm vụ 05 nhiệm vụ, đã hoàn thành 05 nhiệm vụ, đạt 100%.

- Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị (*tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai*): Không có

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL): Không có
- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.Đã ban hành kế hoạch triển khai (KH số 18/KH-UBND ngày 06/02/2024). Duy trì thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã đề ra.

- Kết quả kiểm tra văn bản QPPL (*số lượng văn bản đã kiểm tra; số văn bản cần xử lý sau kiểm tra; tiến độ, kết quả xử lý các văn bản sau kiểm tra*): Không có
- Kết quả rà soát văn bản QPPL (*số lượng văn bản đã rà soát; số văn bản cần xử lý sau rà soát; tiến độ, kết quả xử lý các văn bản sau rà soát*).

Tư pháp xã đã rà soát hệ thống văn bản QPPL ban hành trong kỳ 2019-2023, qua rà soát có 01 văn bản QPPL đang còn hiệu lực, đáp ứng thể thức và nội dung theo quy định.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (*số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa*).

UBND xã đã ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2024 (KH số 15/KH-UBND ngày 16/01/2024), gồm 16 thủ tục, hiện các công chức chuyên môn đang rà soát.

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị (*tổng số TTHC; đối với cấp huyện chi tiết số lượng TTHC cấp huyện, cấp xã*).

Căn cứ Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn. Cấp xã có **114 TTHC, 75 dịch vụ công trực tuyến** (*trong đó: 62 DVCTT toàn trình, 13 DVCTT một phần*).

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa (*cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự, cơ chế phối hợp*).

UBND xã thành lập Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả (*Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 31/10/2018*); bố trí phòng riêng diện tích 36m², trang bị cơ sở vật chất cơ bản cho Bộ phận một cửa (máy tính, máy photocopy, giá tài liệu); trong tháng 7/2023, đã thực hiện mua mới 01 bộ máy tính + máy scan phục vụ hoạt động của bộ phận một cửa với tổng trị giá 28.800.000 đồng, đã quyết toán. UBND xã chỉ đạo và phân công 04 công chức chuyên môn duy trì trực thường xuyên, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho công dân (*Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 28/3/2023*); niêm yết lịch trực công chức làm việc tại bộ phận một cửa; phối hợp với các ngành, đoàn thể các thôn trong thực hiện nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính cho công dân. Thực hiện niêm yết công khai 100% danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã tại Bộ

phần một cửa để cá nhân, tổ chức tra cứu; thực hiện đưa TTHC thuộc ngành dọc ra thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa; niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị theo quy định.

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC: Công chức chuyên môn duy trì thực hiện trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC cho công dân.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của cơ quan, đơn vị.

trong kỳ BC đã tiếp nhận và giải quyết **231 hồ sơ** TTHC , trong đó: TPHT 213 hs, TĐKT 04 hs, VHXH 14 hs.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Không có KNPA trong kỳ báo cáo.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: Được cập nhật trên hệ thống phần mềm dùng chung.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Thực hiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị (*gồm tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập*).

UBND xã thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, cụ thể gồm Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. UBND xã ban hành quy chế làm việc nhiệm kỳ 2021-2026 (Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND xã).

- Việc quản lý, sử dụng biên chế công chức của đơn vị.

Đơn vị đảm bảo số lượng công chức theo quy định theo loại xã, cụ thể xã Bản Thi thuộc đơn vị hành chính xã loại II, tổng số biên chế được giao 20 người, số biên chế có mặt 19 người (trong đó 09 công chức chuyên môn/06 chức danh theo quy định), đơn vị thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể theo từng chức danh và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức theo quy định.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Việc bố trí sắp xếp vị trí việc làm công chức của đơn vị: Tổng 09 công chức/6 chức danh chuyên môn được sắp xếp việc làm theo quy định và trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác tại cơ quan, đơn vị theo quy định: Đơn vị đã rà soát lập danh sách công chức thuộc diện chuyển đổi.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị: Đội ngũ cán bộ, công chức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại cơ quan.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại đơn vị.
+ Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch đạt hiện đạt 14,3% (13.545.000đ/95.000.000đ).

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: Không có

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: Đơn vị duy trì thực hiện quy chế quản lý tài sản công của đơn vị; cử 02 cán bộ, công chức tham gia tập huấn phần mềm quản lý tài sản công.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan): Đơn vị duy trì thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ cơ quan.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương.

Ban hành kế hoạch thực hiện chuyển đổi số năm 2024, lập danh sách công chức xã tham gia bồi dưỡng về chuyển đổi số, triển khai thực hiện các nội dung chuyển đổi số đã đăng ký.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật: Duy trì khai thác và sử dụng mạng LAN trong công việc.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng: Triển khai ứng dụng theo sự chỉ đạo của các cơ quan chuyên ngành.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu: Duy trì thực hiện cập nhật hồ sơ TTHC trên phần mềm một cửa điện tử, công chức chuyên môn duy trì số hóa trong tiếp nhận, giải quyết TTHC theo quy định.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ: 100% CBCC xã duy trì khai thác sử dụng hồ sơ công việc VNPT cung cấp, mail công vụ,...

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp: Thường xuyên tuyên truyền nhân dân truy cập cổng dịch vụ công trên các thiết bị điện tử thông minh trong giải quyết TTHC; hướng dẫn công dân đến giải quyết TTHC sử dụng dịch vụ công.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Căn cứ Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn. Cấp xã có **114 TTHC, 75 dịch vụ công trực tuyến** (trong đó: 62 DVCTT toàn trình, 13 DVCTT một phần). Trong kỳ báo cáo, địa phương có 04 hồ sơ TTHC trực tuyến.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực: Đơn vị kịp thời triển khai kế hoạch thực hiện CCHC năm 2024; có giao nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành chuyên môn; công chức chuyên môn đã chủ động rà soát TTHC theo kế hoạch; duy trì hoạt động của bộ phận một cửa trong tiếp nhận hồ sơ TTHC cho công dân.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Tỷ lệ phát sinh hồ sơ TTHC qua dịch vụ công trực tuyến còn hạn chế về số lượng; việc triển khai chứng thực bản sao điện tử tuy đã có hồ sơ phát sinh, song còn hạn chế trong việc sử dụng kết quả chứng thực điện tử để thay thế bản giấy. Nguyên nhân: Đã tuyên truyền, hướng dẫn đa số công dân vẫn có nhu cầu thực hiện trực tiếp giải quyết TTHC. Mặt khác, kết quả chứng thực điện tử chưa thực sự được các cơ quan, tổ chức sử dụng thay thế bản giấy.

IV. NHIỆM VỤ CCHC TRONG TÂM THỜI GIAN TIẾP THEO

1. UBND xã phối hợp các đoàn thể tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung CCHC của các cấp đến toàn thể cán bộ, công chức, đảng viên, nhân dân tại địa phương; chỉ đạo các ban ngành liên quan tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch.

2. Chỉ đạo công chức duy trì trực bộ phận một cửa, thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ công dân theo quy định; xây dựng báo cáo định kỳ CCHC (6 tháng) đảm bảo nội dung, thời gian; duy trì thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa liên thông trên phần mềm trong giải quyết TTHC cho công dân.

3. Tiếp tục thực hiện niêm yết, công khai danh mục TTHC được cấp có thẩm quyền ban hành tại bộ phận một cửa; thực hiện tốt việc tiếp nhận và giải quyết dứt điểm đơn thư phản ánh, kiến nghị của công dân liên quan đến quy định TTHC.

4. UBND cử cán bộ, công chức thực hiện tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn theo kế hoạch các cấp tổ chức.

5. Chuẩn bị hồ sơ phục vụ đoàn công tác kiểm tra CCHC tại đơn vị (nếu có).

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Trên đây là báo cáo công tác CCHC quý I năm 2024 của UBND xã Bản Thi./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Phòng Nội vụ huyện; (B/cáo)
- LĐ UBND xã;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Khổng Thanh Tiềm

Phụ lục I
BIỂU THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (Quý I năm 2024)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 3 /2024 của UBND xã Bản Thi)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	2	
1.2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	41	
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	17	
1.3	Kiểm tra CCHC			<i>Cấp huyện báo cáo</i>
1.3.1	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Đơn vị		
1.3.2	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.3.3	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.4	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
1.4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, các nhiệm vụ UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao			
1.4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	5	
1.4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	5	
1.4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
1.5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
1.5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến; Phát phiếu; Kết hợp	0	
1.6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp			Dự kiến quý III
2	Cải cách thể chế			
2.1	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
2.2	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.1	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.3	Rà soát VBQPPL			
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	1	
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	<i>0</i>	
	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	<i>0</i>	
3	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1	Thống kê TTHC			
3.1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
3.1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị	Thủ tục	114	
Trong đó	<i>Số TTHC cấp huyện</i>	<i>Thủ tục</i>		<i>Cấp huyện báo cáo cả cấp xã trực thuộc</i>
	<i>Số TTHC cấp xã</i>	<i>Thủ tục</i>	114	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	1	
3.2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp	Thủ tục	7	
3.2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	3	
3.3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	231	
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	231	
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	<i>Cấp huyện báo cáo cả cấp xã trực thuộc</i>
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	231	
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	231	
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1	Số phòng chuyên môn	Phòng, tương đương		
4.2	Số ban, chi cục... trực thuộc	Đơn vị		
4.3	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	Đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
4.5	Số liệu về biên chế công chức			
4.5.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	9	
4.5.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	9	
4.5.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	
4.5.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.5.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
4.6	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		0	
4.6	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.6.1	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.6.2	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.6.3	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5	Cải cách chế độ công vụ			
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Số công chức hành chính đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	%	100	
5.1.2	Số viên chức sự nghiệp đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	%	0	
5.2	Tuyển dụng viên chức		0	
5.2.1	Số viên chức được tuyển dụng mới (qua thi tuyển)	Người		
5.2.2	Số viên chức được tuyển dụng mới (qua xét tuyển)	Người		
5.3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm)		0	
5.3.1	Số lãnh đạo đơn vị được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.2	Số lãnh đạo cấp phòng được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3	Số lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.4	Số lãnh đạo đơn vị được bổ nhiệm lai	Người		
5.3.5	Số lãnh đạo cấp phòng được bổ nhiệm lai	Người		
5.3.6	Số lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm lai	Người		
5.4	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).		0	
5.4.1	Số lãnh đạo đơn vị bị kỷ luật.	Người		
5.4.2	Số lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật.	Người		
5.4.3	Số công chức, người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6	Cải cách tài chính công			
6.1	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		Cấp huyện báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		cáo
6.1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
6.2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)		0	
6.2.1	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.2	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.3	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.5	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử			
7.1	Tổng số văn bản đi giữa các cơ quan nhà nước		139	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0	
7.2	Cung cấp Dịch vụ công trực tuyến			Cấp huyện báo cáo cả cấp xã
7.2.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	100	
	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	13	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	13	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	4	
7.2.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn phần	%	100	
	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn phần	Thủ tục	62	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn phần	Thủ tục	62	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	4	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.2.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC của tỉnh, quốc gia	%	100	
	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến của cơ quan, đơn vị	Thủ tục	75	
	Số TTHC cung cấp trực tuyến đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	75	
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến (chỉ thống kê đối với các TTHC trực tuyến có phát sinh hồ sơ)	%	1,73	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp, bưu chính công ích và trực tuyến)	Hồ sơ	231	
	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	4	
7.2.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	17,85	
	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	28	
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	5	